VNU Journal of Science: Education Research, Vol. 38, No. 1 (2022) 92-102

VNU Journal of Science: Education Research

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/ER

Original Article

English Learning Strategies of Economics-Majored Students at Banking University of Ho Chi Minh City

Luu Hon Vu*, Le Quoc Tuan, Tran Thi Ngoc Anh, Nguyen Thi Phuong Truc

Ho Chi Minh University of Banking,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 06 September 2021
Revised 18 October 2021; Accepted 20 December 2021

Abstract: The purpose of this research paper is to look into the current situation of using learning strategies and the key factors that influence English learning strategies of tertiary students who major in economics at Banking University of Ho Chi Minh City. On the basis of Oxford's theory on language learning strategies, the study conducts a questionnaire survey with the participation of 300 students. The results show that economics-majored students use English learning strategies at a relatively high frequency, with the metacognitive strategies group having the highest frequency; the groups of affective strategies and compensation strategies have the lowest frequency of use. It also draws a conlusion that individual factors such as gender, grade level, and major do not appear to have a significant impact on students' use of English learning strategies. There are no statistical significant differences between male and female students, between students of all grades, and between students of different majors in the frequency of using English learning strategies.

Keywords: Learning strategies, English, students of economics.

* Corresponding author.
E-mail address: luuhonvu@gmail.com

https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4582

Chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Lưu Hớn Vũ*, Lê Quốc Tuấn, Trần Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Phương Trúc

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận ngày 06 tháng 9 năm 2021
Chỉnh sửa ngày 18 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 12 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này khảo sát tình hình sử dụng chiến lược học tập và các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lí luận của Oxford về chiến lược học tập ngôn ngữ, nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 300 sinh viên. Kết quả cho thấy sinh viên có tần suất sử dụng các nhóm chiến lược học tập tiếng Anh ở mức độ tương đối cao, trong đó nhóm chiến lược siêu nhận thức có tần suất sử dụng cao nhất, nhóm chiến lược xúc cảm và nhóm chiến lược bù đắp có tần suất sử dụng thấp nhất. Các nhân tố cá nhân (giới tính, khối lớp, ngành học) đều không ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên. Tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, giữa sinh viên các khối lớp, giữa sinh viên các ngành học đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Chiến lược học tập, tiếng Anh, sinh viên khối ngành kinh tế.

1. Mở đầu

Chiến lược học tập (learning strategies) là những hoạt động được người học sử dụng để giúp ích cho việc tiếp nhận, lưu trữ và truy xuất thông tin [1]. Chiến lược học tập ngôn ngữ (language learning strategies) là những hành động mà người học sử dụng để làm cho việc học tập ngôn ngữ trở nên thành công hơn, thú vị hơn [2]. Những người học ngôn ngữ giỏi thường sử dụng đa dạng chiến lược học tập ngôn ngữ hơn những người học ngôn ngữ kém.

Chiến lược học tập ngôn ngữ là một trong những vấn đề được các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học, giáo dục học quan tâm, chú ý và đã đạt được nhiều thành quả đáng kể, như các nghiên cứu của Ehrman và Oxford [3-6], Hiện nay, cũng đã có một số nghiên cứu về chiến lược học tập ngôn ngữ của sinh viên Việt Nam, như các nghiên cứu của N. T. Đức và các cộng sự [7-9] về chiến lược học tập của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Cần Thơ, các nghiên cứu của L. H. Vũ [10-13] về chiến lược học tập tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chiến lược học tập tiếng Hoa của sinh viên dân tộc Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh, chiến lược học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam. Có thể thấy, hiện nay vẫn chưa có công trình nào chuyên nghiên cứu về chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế. Việc tìm hiểu về vấn đề này sẽ rất hữu ích đối với công tác dạy và học tiếng Anh cho sinh viên khối ngành kinh tế.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi tập trung giải quyết hai vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (HUB) như thế nào? Thứ hai, các nhân tố cá nhân (giới tính, khối lớp, ngành học) có ảnh

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: luuhonvu@gmail.com

https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4582

hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB không?

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về chiến lược học tập ngôn ngữ đã được bắt đầu từ những năm 70 của thế kỉ XX. Các nghiên cứu của Rubin [14] và Stern [15] được xem là những nghiên cứu tiên phong đề cập đến vấn đề này. Thông qua các phương pháp định tính như quan sát, phỏng vấn, các nghiên cứu này đã nêu lên đặc điểm và các chiến lược học tập của những người thành công trong học tập ngôn ngữ thứ hai, mong rằng qua đó có thể giúp những người chưa thành công trong học tập ngôn ngữ thứ hai nâng cao hiệu quả học tập.

O'Malley và Chamot [16] thông qua phỏng vấn thu thập các chiến lược học tập ngôn ngữ mà người học sử dụng, đồng thời chia các chiến lược này thành ba nhóm: nhóm chiến lược nhận thức (cognitive strategies), nhóm chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies) và nhóm chiến lược tình cảm xã hội (social and affective strategies).

Oxford [17] chia chiến lược học tập ngôn ngữ thành hai nhóm là nhóm chiến lược học tập trực tiếp (direct strategies) và nhóm chiến lược học tập gián tiếp (indirect strategies), mỗi nhóm này lại được chia thành nhiều nhóm nhỏ hơn. Đồng thời, bà còn thiết kế Bảng khảo sát về chiến lược học tập ngôn ngữ SILL (The Strategy Inventory for Language Learning) với 50 câu hỏi.

Green và Oxford [18], Dreyer và Oxford [19], Kyungsim và Leavell [6] đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa chiến lược học tập và kết quả học tập tiếng Anh. Green và Oxford [18] nhận thấy, các sinh viên có kết quả học tập tốt có tần suất sử dụng chiến lược học tập cao hơn các sinh viên có kết quả học tập chưa tốt. Dreyer và Oxford [19] phát hiện, việc sử dụng chiến lược học tập có quan hệ mật thiết với kết quả thi TOEFL của sinh viên. Kyungsim và Leavell [6] nhận thấy, những sinh viên tích cực sử dụng chiến lược học tập sẽ có tiến bộ nhanh hơn những sinh viên ít sử dụng chiến lược học tập.

Các nghiên cứu của Ehrman và Oxford [20], Macaro [21] phát hiện, có sự khác biệt về mặt giới tính trong việc sử dụng chiến lược học tập, sinh viên nữ sử dụng nhiều chiến lược học tập hơn sinh viên nam.

Tại Việt Nam, N. T. Đức và các cộng sự [7-9] đã có loạt bài nghiên cứu về chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Cần Thơ. Họ phát hiện, sinh viên năm thứ nhất có mức độ sử dụng trung bình, chủ yếu sử dụng chiến lược siêu nhận thức [7], không có sự khác biệt đáng kể trong việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh về nhân tố vùng miền [8], không có mối tương quan giữa việc sử dụng chiến lược học tập và kết quả học tập tiếng Anh [9].

Các nghiên cứu của L. H. Vũ [10, 11] phát hiện, sinh viên học ngoại ngữ thứ hai (tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc) có tần suất sử dụng chiến lược học tập tương đối cao, thường xuyên sử dụng nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức, không có sự khác biệt về giới tính trong việc sử dụng chiến lược học tập.

L. H. Vũ [12] nhận thấy, sinh viên dân tộc Hoa thường sử dụng nhóm chiến lược nhận thức, nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược xã hội, không có sự khác biệt đáng kể trong việc sử dụng chiến lược học tập về mặt giới tính, kết quả học tập chịu ảnh hưởng bởi tần suất sử dụng chiến lược nhận thức của sinh viên.

Kết quả khảo sát của L. H. Vũ [13] cho thấy, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có tần suất sử dụng chiến lược ở mức tương đối cao, thường xuyên sử dụng nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhân tố giới tính không ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập của sinh viên.

Nhìn chung, đại đa số các nghiên cứu về chiến lược học tập ngôn ngữ đều dựa trên cơ sở lí luận và sử dụng Bảng khảo sát về chiến lược học tập ngôn ngữ SILL. Nghiên cứu về chiến lược học tập ngôn ngữ tại Việt Nam hiện nay đã đề cập đến các nội dung như chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ, chiến lược học tập ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Nhật của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chiến lược học tập tiếng

Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, chiến lược học tập tiếng Hoa của sinh viên dân tộc Hoa,... Song, vẫn còn nhiều phương diện chưa được quan tâm, nghiên cứu như chiến lược học tập các kĩ năng ngôn ngữ, chiến lược học tập các kiến thức ngôn ngữ, chiến lược học tập ngôn ngữ của sinh viên khối ngành kinh tế,...

Trong giai đoạn hiện nay, tiếng Anh là công cụ ngôn ngữ vô cùng cần thiết trong các hoạt động giao lưu, hội nhập quốc tế nói chung, hoạt động kinh tế nói riêng. Việc nghiên cứu về chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế sẽ rất hữu ích cho công tác dạy và học tiếng Anh. Qua đó, góp phần nâng cao năng lực tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại Việt Nam.

3. Cơ sở lí luận

Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lí luận của Oxford [17] về chiến lược học tập ngôn ngữ. Bà đã chia chiến lược học tập ngôn ngữ thành hai nhóm lớn là nhóm chiến lược trực tiếp và nhóm chiến lược gián tiếp.

Nhóm chiến lược trực tiếp là các chiến lược liên quan trực tiếp đến ngôn ngữ đích và yêu cầu quá trình vận dụng trí óc cho việc học tập ngôn ngữ, bao gồm: i) Nhóm chiến lược ghi nhớ (memory strategies), hữu ích cho việc đưa thông tin vào ghi nhớ lâu dài, khi giao tiếp cần thì có thể xuất ra từ trong ghi nhớ; ii) Nhóm chiến lược nhận thức (cognitive strategies), dùng để hình thành và chỉnh sửa mô hình tâm lí nội bộ, tiếp nhận và xuất ra những thông tin về ngôn ngữ được học; và iii) Nhóm chiến lược bù đắp (compensation strategies), dùng để bù đắp những khiếm khuyết về kiến thức ngôn ngữ.

Nhóm chiến lược gián tiếp là các chiến lược có tác dụng hỗ trợ và quản lí việc học ngôn ngữ, không liên quan trực tiếp đến ngôn ngữ đích, bao gồm: i) Nhóm chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies), giúp người học kiểm soát quá trình học tập của bản thân; ii) Nhóm chiến lược xúc cảm (affective strategies), giúp người học kiểm soát tình cảm, quan niệm và thái độ có liên quan với việc học tập ngôn ngữ; và iii) Nhóm chiến lược xã hội (social strategies), dùng trong các tình huống giao tiếp, nhằm làm giảm những lo lắng và khó khăn của người học.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mẫu nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành khảo sát vào tháng 6 năm 2021 tại HUB thông qua hình thức trực tuyến. Số phiếu phát ra là 350 phiếu, số phiếu thu vào là 326 phiếu, đạt tỉ lệ thu vào là 93,14%. Trong đó, số phiếu hợp lệ là 300 phiếu, đạt tỉ lệ 92,02%. Cơ cấu mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	81	27
	Nữ	219	73
Khối lớp	Năm thứ nhất	100	33,33
	Năm thứ hai	100	33,33
	Năm thứ ba	100	33,33
Ngành học	Tài chính - Ngân hàng	60	20
	Quản trị kinh doanh	60	20
	Kinh tế quốc tế	60	20
	Hệ thống thông tin quản lí	60	20
	Kế toán	60	20
Quê quán	TP. Hồ Chí Minh	30	10
	Các tỉnh, thành khác	270	90
Độ tuổi trung bình			18,78

4.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi được thu thập bằng phương pháp định lượng - điều tra bảng hỏi. Bảng hỏi này được thiết kế trên cơ sở Bảng khảo sát về chiến lược học tập ngôn ngữ SILL. Bảng hỏi sử dụng thang đo năm mức độ của Likert, từ mức độ 1 "hoàn toàn không đồng ý" đến mức độ 5 "hoàn toàn đồng ý". Bảng hỏi có cấu trúc sáu phần với 50 câu hỏi, bao gồm

phần 1 "nhóm chiến lược ghi nhớ" (từ Q1 đến Q9), phần 2 "nhóm chiến lược nhận thức" (từ Q10 đến Q23), phần 3 "nhóm chiến lược bù đắp" (từ Q24 đến Q29), phần 4 "nhóm chiến lược siêu nhận thức" (từ Q30 đến Q38), phần 5 "nhóm chiến lược xúc cảm" (từ Q39 đến Q44) và phần 6 "nhóm chiến lược xã hội" (từ Q45 đến Q50).

4.3. Công cụ xử lí dữ liệu

Chúng tôi sử dụng SPSS 25.0 làm công cụ xử lí dữ liệu thu thập được. Chúng tôi sử dụng thống kê mô tả mẫu để thống kê đặc điểm mẫu nghiên cứu và tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB. Chúng tôi sử dụng Independent samples T-test và One-way ANOVA để kiểm định sự khác biệt của các nhân tố cá nhân (giới tính, khối lớp, ngành học) trong việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh

Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB như sau (Bảng 2).

Bảng 2. Thống kê mô tả tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh

Nhóm chiến lược	Mean	SD
Nhóm chiến lược ghi nhớ	3,63	0,68
Nhóm chiến lược nhận thức	3,68	0,62
Nhóm chiến lược bù đắp	3,54	0,91
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	3,83	0,68
Nhóm chiến lược xúc cảm	3,54	0,75
Nhóm chiến lược xã hội	3,64	0,79
Tổng thể	3,64	0,74

Oxford [17] chia tần suất sử dụng chiến lược học tập làm năm mức độ: mức độ 1 với 1,0 < Mean < 1,4, mức độ 2 với 1,5 < Mean < 2,4, mức độ 3 với 2,5 < Mean < 3,4, mức độ 4 với 3,5 < Mean < 4,4, mức độ 5 với 4,5 < Mean < 5,0. Theo đó, sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB có tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh về mặt tổng thể, cũng như về từng nhóm chiến lược cụ thể đều ở mức độ 4. Qua đó có thể thấy, sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB có tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh tương đối cao. Kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu của N. T. Đức và các cộng sự [7], sinh viên không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Cần Thơ có tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh ở mức độ trung bình. Song, kết quả này giống với các kết quả nghiên cứu gần đây của L. H. Vũ [10, 11], sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Thành phố Hồ Chí Minh khi học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc đều có tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc ở mức độ tương đối cao.

Bảng 2 cho thấy, sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB thường xuyên sử dụng nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức. Kết quả này hoàn toàn giống với các kết quả nghiên cứu của L. H. Vũ [10, 11], sinh viên học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc cũng có tần suất sử dụng nhóm chiến lược này cao nhất. Đây có thể là vì các sinh viên tham gia khảo sát lần này đều trên 18 tuổi, 90% trong số đó đều đến từ các tỉnh, thành khác. Sau một thời gian, lưu trú, học tập tại Thành phố Hồ Chí Minh, sinh viên đã bồi dưỡng cho mình khả năng tự giám sát, tự quản lí bản thân, sinh viên cũng đã có khả năng tập trung chú ý trong các hoạt động học tập.

Bảng 2 còn cho thấy, sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB ít sử dụng nhất là nhóm chiến lược xúc cảm và nhóm chiến lược bù đắp. Kết quả này hoàn toàn giống với các kết quả nghiên cứu của L. H. Vũ [10, 11], sinh viên học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc cũng có tần suất sử dụng hai nhóm chiến lược này thấp nhất trong sáu nhóm chiến lược học tập. Tuy nhiên, tần suất sử dụng hai nhóm chiến lược này của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB đều ở mức độ tương đối cao, trong khi đó sinh viên học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc lại có tần suất sử dụng thuộc mức độ trung bình ở hai nhóm chiến lược này. Điều này cũng không khó hiểu, bởi vì khác

với tiếng Nhật và tiếng Trung Quốc, tiếng Anh là ngoại ngữ mà đại đa số sinh viên được học hoặc bắt buộc phải học ngay từ bậc phổ thông, là ngoại ngữ đầu vào tại HUB, sinh viên đã có một nền tảng tiếng Anh nhất định. Sinh viên không còn sợ khi nói sai tiếng Anh, đã biết cách thư giãn khi có cảm giác sợ sử dụng tiếng Anh. Sinh viên cũng đã biết cách đoán nghĩa từ mới, biết cách sử dụng từ/cụm từ nào đó hoặc sử dụng ngôn ngữ cử chỉ để thay thế từ/cụm từ mà mình không nhớ.

5.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá nhân đối với việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh

i) Ảnh hưởng của nhân tố giới tính đối với việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 81 sinh viên nam, 219 sinh viên nữ. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (Bảng 3).

Bảng 3. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh theo giới tính

Nhóm chiến lược	Giới tính	Mean	SD	t	p
Ghi nhớ	Nam	3,57	0,08	-0,951	0,342
	Nữ	3,65	0,04		
Nhận thức	Nam	3,67	0,07	-0,097	0,923
	Nữ	3,68	0,04		
Bù đắp	Nam	3,67	0,13	1,494	0,136
	Nữ	3,49	0,05		
Siêu nhận thức	Nam	3,78	0,08	-0,839	0,402
	Nữ	3,85	0,04		
Xúc cảm	Nam	3,59	0,07	0,779	0,437
	Nữ	3,51	0,04		
Xã hội	Nam	3,70	0,13	0,725	0,469
	Nữ	3,62	0,05		
Tổng thể	Nam	3,66	0,58	0,355	0,723
	Nữ	3,64	0,58		

Bảng 3 cho thấy, về mặt tổng thể tần suất sử dụng chiến lược học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ tương đương nhau và đều ở mức độ tương đối cao. Tần suất sử dụng từng nhóm chiến lược cụ thể của sinh viên nam và sinh viên nữ đều ở mức độ tương đối cao. Sinh viên nam có tần suất sử dụng cao hơn sinh viên nữ ở nhóm chiến lược bù đắp, nhóm chiến lược xúc cảm và nhóm chiến lược xã hội. Sinh viên nam có tần suất sử dụng thấp hơn sinh viên nữ ở nhóm chiến lược ghi nhớ và nhóm chiến lược siêu nhận thức. Sinh viên nam có tần suất sử dụng tương đương với sinh viên nữ ở nhóm chiến lược nhận thức. Tuy nhiên, kết quả Independent - samples T-test cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trong việc sử dụng chiến lược học tập. Nói cách khác, giới tính không ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB.

Kết quả này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của N. T. Đức và các cộng sự [7], L. H. Vũ [10, 11, 13]. Điều này cho thấy, sinh viên nam và sinh viên nữ tại Việt Nam có sự giống nhau trong việc lựa chọn và sử dụng các nhóm chiến lược học tập ngôn ngữ.

ii) Ảnh hưởng của nhân tố khối lớp đối với việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có sinh viên năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư. Mỗi khối lớp đều có 100 sinh viên. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên theo khối lớp như sau (Bảng 4).

Bảng 4 cho thấy, về mặt tổng thể tần suất sử dụng chiến lược học tập của sinh viên năm thứ hai cao hơn sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba, song sinh viên cả ba khối lớp đều có tần suất sử dụng ở mức độ tương đối cao. Tần suất sử dụng từng nhóm chiến lược cụ thể của sinh viên các khối lớp đều ở mức tương đối cao. Sinh viên năm thứ hai có tần suất sử dụng cao hơn sinh viên năm thứ nhất và năm thứ ba ở nhóm chiến lược ghi nhớ, nhóm chiến lược nhận thức, nhóm chiến lược siêu nhận thức,

nhóm chiến lược xúc cảm và nhóm chiến lược xã hội. Sinh viên năm thứ ba có tần suất sử dụng cao hơn sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai ở nhóm chiến lược bù đắp. Tuy nhiên, kết quả phân tích One-Way ANOVA cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) giữa sinh viên các khối lớp trong việc sử dụng chiến lược học tập. Nói cách khác, khối lớp không ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB.

Bảng 4. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh theo khối lớp

Nhóm chiến lược	Khối lớp	Mean	SD	F	p
Ghi nhớ	Năm 1	3,54	0,69	2,136	0,120
	Năm 2	3,73	0,65		
	Năm 3	3,59	0,68		
Nhận thức	Năm 1	3,65	0,63	0,384	0,681
	Năm 2	3,72	0,60		
	Năm 3	3,65	0,63		
Bù đắp	Năm 1	3,51	0,72	0,775	0,462
	Năm 2	3,48	0,65		
	Năm 3	3,63	1,28		
Siêu nhận thức	Năm 1	3,86	0,67	1,954	0,144
	Năm 2	3,90	0,67		
	Năm 3	3,72	0,71		
Xúc cảm	Năm 1	3,52	0,79	0,098	0,906
	Năm 2	3,56	0,74		
	Năm 3	3,52	0,73		
Xã hội	Năm 1	3,61	0,73	0,577	0,562
	Năm 2	3,71	0,84		
	Năm 3	3,60	0,78		
Tổng thể	Năm 1	3,62	0,58	0,445	0,641
	Năm 2	3,68	0,57		
	Năm 3	3,62	0,59		

Kết quả này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của L. H. Vũ [10]. Theo Macaro [22], khi trình độ ngoại ngữ của sinh viên có thay đổi, việc sử dụng chiến lược học tập ngôn ngữ cũng có sự thay đổi. Nghiên cứu của chúng tôi tuy đề cập đến ba khối lớp của bậc đại học, song trong thực tế sinh viên khối ngành kinh tế ở ba khối lớp này đều thuộc giai đoạn học tập tiếng Anh trung cấp. Vì vậy, không có sự khác biệt về khối lớp trong việc sử dụng các nhóm chiến lược học tập.

iii) Ảnh hưởng của nhân tố ngành học đối với việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có sinh viên các ngành Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế, Hệ thống thông tin quản lí và Kế toán. Mỗi ngành đều có 60 sinh viên. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên theo ngành học như sau (Bảng 5).

Bảng 5 cho thấy, về mặt tổng thể tần suất sử dụng chiến lược học tập của sinh viên các ngành đều ở mức độ tương đối cao, trong đó sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có tần suất sử dụng cao nhất, sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và ngành Kế toán có tần suất sử dụng thấp nhất. Trong nhóm chiến lược ghi nhớ và nhóm chiến lược xúc cảm, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có tần suất sử dụng cao nhất. Trong nhóm chiến lược nhận thức, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng và ngành Kinh tế quốc tế có tần suất sử dụng cao nhất. Trong nhóm chiến lược bù đắp, sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lí và ngành Kinh tế quốc tế có tần suất sử dụng cao nhất. Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược xã hội, sinh viên ngành Kinh tế quốc tế có tần suất sử dụng cao nhất. Song, kết quả phân tích One-Way ANOVA cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0,05$) giữa sinh viên các ngành học trong việc sử dụng chiến lược học tập. Nói cách khác, ngành học không ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB.

Bảng 5. Tình hình sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh theo ngành học

Nhóm chiến lược	Ngành học	Mean	SD	F	p
Ghi nhớ	Tài chính - Ngân hàng	3,74	0,72	0,488	0,744
	Quản trị kinh doanh	3,61	0,65		
	Kinh tế quốc tế	3,58	0,62		
	Hệ thống thông tin quản lý	3,60	0,70		
	Kế toán	3,61	0,71		
Nhận thức	Tài chính - Ngân hàng	3,77	0,65	1,240	0,294
	Quản trị kinh doanh	3,57	0,55		
	Kinh tế quốc tế	3,77	0,59		
	Hệ thống thông tin quản lí	3,67	0,56		
	Kế toán	3,62	0,71		
Bù đắp	Tài chính - Ngân hàng	3,59	0,74	1,608	0,172
	Quản trị kinh doanh	3,40	0,63		
	Kinh tế quốc tế	3,68	0,85		
	Hệ thống thông tin quản lí	3,67	1,37		
	Kế toán	3,38	0,75		
Siêu nhận thức	Tài chính - Ngân hàng	3,87	0,72	0,500	0,736
	Quản trị kinh doanh	3,80	0,59		
	Kinh tế quốc tế	3,90	0,69		
	Hệ thống thông tin quản lý	3,87	0,59		
	Kế toán	3,75	0,81		
Xúc cảm	Tài chính - Ngân hàng	3,70	0,74	0,876	0,479
	Quản trị kinh doanh	3,45	0,69		
	Kinh tế quốc tế	3,51	0,76		
	Hệ thống thông tin quản lí	3,51	0,73		
	Kế toán	3,52	0,82		
Xã hội	Tài chính - Ngân hàng	3,67	0,87	0,377	0,825
	Quản trị kinh doanh	3,63	0,79		
	Kinh tế quốc tế	3,74	0,80		
	Hệ thống thông tin quản lí	3,58	0,71		
	Kế toán	3,60	0,79		
Tổng thể	Tài chính - Ngân hàng	3,72	0,62	0,780	0,539
	Quản trị kinh doanh	3,58	0,53		
	Kinh tế quốc tế	3,70	0,55		
	Hệ thống thông tin quản lí	3,65	0,54		
	Kế toán	3,58	0,65		

6. Kết luận

Sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB có tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh về mặt tổng thể tương đối cao. Tần suất sử dụng của từng nhóm chiến lược học tập cụ thể cũng đều tương đối cao. Trong đó, nhóm chiến lược siêu nhận thức được sử dụng nhiều nhất, nhóm

chiến lược xúc cảm và nhóm chiến lược bù đắp được sử dụng ít nhất. Các nhân tố cá nhân (giới tính, khối lớp, ngành học) không tác động đến việc sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB. Sinh viên nam và sinh viên nữ đều có tần suất sử dụng ở mức độ tương đối cao. Sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai và năm thứ ba đều có tần suất sử dụng ở mức độ tương đối cao. Sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế, Hệ thống thông tin quản lí và Kế toán đều có tần suất sử dụng ở mức độ tương đối cao. Song, không có sự khác biệt có ý nghĩa về tần suất sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên về mặt giới tính, khối lớp và ngành học.

Kết quả của nghiên cứu này có ý nghĩa ứng dụng trong công tác giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên khối ngành kinh tế tại HUB, giảng viên có thể căn cứ vào đặc điểm sử dụng chiến lược học tập tiếng Anh của sinh viên để có những điều chỉnh nhất định về phương pháp giảng dạy. Mặt khác, nghiên cứu này hiện còn tồn tại một số hạn chế như nghiên cứu chỉ tiến hành tại HUB nên kết quả nghiên cứu chưa thể ứng dụng rộng rãi tại các trường đại học khác, chưa phân tích mối quan hệ giữa việc sử dụng chiến lược học tập và kết quả học tập tiếng Anh của sinh viên,... Trong các nghiên cứu kế tiếp, bên cạnh việc khắc phục các hạn chế trên, còn có thể tiến hành khảo sát mối quan hệ giữa chiến lược học tập với các yếu tố như động cơ học tập, quan niệm học tập, phong cách học tập,...

Tài liệu tham khảo

[1] J. W. Rigney, Learning Strategies: A Theoretical Perspective, in: H. F. O'Neill (ed.), Learning Strategies, Academic Press, New York, 1978, pp. 165-205.

[2] R. L. Oxford, Use of Language Learning Strategies: A Synthesis of Studies with Implications for Strategy Training, System, Vol. 17, Issue 2, 1989, pp. 235-247.

[3] M. Ehrman, R. L. Oxford, Effects of Sex Differences, Career Choice, and Psychological Type on Adult Language Learning Strategies, The Modern Language Journal, Vol. 72, Issue 3, 1988, pp. 253-265.

[4] Y. Gu, Gender, Academic Major, and Vocabulary Learning Strategies of Chinese EFL Learners, RELC Journal, Vol. 33, Issue 1, 2002, pp. 35-54.

[5] M. A. B. E. Dib, Language Learning Strategies in Kuwait: Links to Gender, Language Level, and Culture in a Hybrid Context, Foreign Language Annals, Vol. 37, Issue 1, 2004, pp. 85-95.

[6] H. Kyungsim, A. G. Leavell, Language Learning Strategy use of ESL Students in an Intensive English Learning Context, System, Vol. 34, Issue 3, 2006, pp. 399-415.

[7] N. T. Duc, T. H. Tinh, H. M. Thu, Language Learning Strategies used by Non-English Major Freshman at Can Tho University, Can Tho University Journal of Science, Issue 23b, 2012, pp. 42-49.

[8] N. T. Duc, T. H. Tinh, H. M. Thu, Regional Differences in Language Learning Strategy use of Non-English Major Students at Can Tho University, Can Tho University Journal of Science, Issue 24b, 2012, pp. 77-83.

[9] N. T. Duc, H. M. Thu, T. H. Tinh, The Correlation Between Language Learning Strategy use of English Non-major Freshman and Their Achievements in the Course General English 1, at Can Tho University, Can Tho University Journal of Science, Issue 24b, 2012, pp. 100-107.

[10] L. H. Vu, An Analysis of English Major Students' Language Learning Strategies of Japanese as a Second Foreign Language at Banking University Ho Chi Minh City, Journal of Science Hanoi Open University, Issue 5, 2019, pp. 48-55.

[11] L. H. Vu, An Analysis of English Major Students' Language Learning Strategies of Chinese as a Second Foreign Language, in: Proceedings of the National Linguistics Conference 2019 "Vietnamese Language in the Context of Exchange, Integration and Development", Dan Tri Publisher, Hanoi, 2019, pp. 1017-1024.

[12] L. H. Vu, Learning Strategies by Vietnamese Chinese Students in Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science, Vol. 16, Issue 11, 2019, pp. 799-808.

[13] L. H. Vu, Chinese Language Learning Strategies of Chinese Language Students in Vietnam, in: Proceedings of the National Scientific Conference 2020 "Research and Teaching of Languages, Foreign Languages and International Studies in Vietnam", Vietnam National University Press, Hanoi, 2020, pp. 687-695.

[14] J. Rubin, What the Good Language Learner can Teach Us, TESOL Quarterly, Vol. 9, No. 1, 1975, pp. 41-51.
[15] H. H. Stern, What can We Learn from the Good Language Learner?, The Canadian Modern Language Review, Vol. 31, Issue 4, 1975, pp. 304-319.
[16] J. M. O' Malley, A. Chamot, Learning Strategies in Second Language Acquisition, Cambridge University Press, Cambridge, 1990.
[17] R. L. Oxford, Language Learning Strategies: What Every Teacher Should Know, Heinle and Heinle Publishers, Boston, 1990.
[18] J. M. Green, R. L. Oxford, A Closer Look at Learning Strategies, L2 Proficiency, and Gender, TESOL Quarterly, Vol. 29, No. 2, 1995, pp. 261-297.
[19] C. Dreyer, R. L. Oxford, Learning Strategies and Other Predictors of ESL Proficiency Among Afrikaans Speakers in South Africa, in: R. L. Oxford (ed.), Language Learning Strategies Around the World: Cross-cultural Perspectives, University of Hawaii, Second Language Teaching and Curriculum Center, Honolulu, 1996, pp. 61-74.
[20] M. Ehrman, R. L. Oxford, Effects of Sex Differences, Career Choice, and Psychological Type on Adult Language Learning Strategies, Modern Language Journal, Vol. 73, No. 1, 1989, pp. 1-13.
[21] E. Macaro, Learning Strategies in Foreign and Second Language Classrooms, Continuum, London, 2001.
[22] E. Macaro, Strategies for Language Learning and for Language use: Revising the Theoretical Framework, Modern Language Journal, Vol. 90, No. 3, 2006, pp. 320-337.

Phụ lục

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP TIẾNG ANH

Mã câu	Nội dung câu hỏi
Q1	Tôi liên hệ những kiến thức mà tôi đã biết với những kiến thức mới mà tôi được học trong tiếng Anh.
Q2	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách đặt câu với từ mới học.
Q3	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách liên kết âm thanh của từ mới với hình ảnh của từ đó.
Q4	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách liên tưởng đến tình huống có thể sử dụng từ đó.
Q5	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách sử dụng quy luật cấu tạo từ của tiếng Anh.
Q6	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách sử dụng flashcard tiếng Anh.
Q7	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách sử dụng ngôn ngữ cử chỉ.
Q8	Tôi thường xuyên ôn tập bài khóa tiếng Anh.
Q9	Tôi ghi nhớ từ mới bằng cách ghi nhớ vị trí xuất hiện của nó trên bảng hoặc trên trang sách nào đó.
Q10	Tôi đọc hoặc viết từ mới nhiều lần.
Q11	Tôi cố gắng luyện nói giống như người bản ngữ.
Q12	Tôi luyện tập phát âm tiếng Anh.
Q13	Tôi sử dụng các từ mà tôi đã học bằng những cách khác nhau.
Q14	Tôi dùng tiếng Anh để nói chuyện với giảng viên và bạn bè.
Q15	Tôi xem phim và chương trình truyền hình bằng tiếng Anh.
Q16	Tôi xem việc đọc hiểu tiếng Anh là niềm vui.
Q17	Tôi viết ghi chú, tin nhắn, thư từ hoặc báo cáo bằng tiếng Anh.
Q18	Khi đọc đoạn văn tiếng Anh, tôi đọc lướt trước, sau đó mới đọc kĩ lại từ đầu.
Q19	Khi gặp từ mới, tôi tìm từ tương ứng của nó trong tiếng Việt.
Q20	Tôi cố gắng tổng kết các mẫu câu tiếng Anh.
Q21	Tôi đoán nghĩa của từ mới bằng cách chia nó thành các phần nhỏ mà tôi hiểu.

Q22	Tôi cố gắng không dịch từng từ tiếng Anh sang tiếng Việt.
Q23	Tôi tổng kết các thông tin tiếng Anh mà tôi nghe được hoặc đọc được.
Q24	Tôi đoán nghĩa từ mới.
Q25	Khi nói chuyện, nếu không nhớ được một từ nào đó, tôi sử dụng ngôn ngữ cử chỉ.
Q26	Tôi tự tạo ra từ mới nếu tôi không biết từ cần sử dụng đó trong tiếng Anh.
Q27	Khi đọc đoạn văn tiếng Anh, tôi không tra nghĩa của từng từ mới.
Q28	Khi dùng tiếng Anh giao tiếp với người khác, tôi cố gắng đoán người đó sẽ nói gì tiếp theo.
Q29	Nếu không nhớ được một từ nào đó, tôi sử dụng từ hoặc cụm từ có nghĩa tương tự để thay thế.
Q30	Tôi luyện tập tiếng Anh bằng mọi cách.
Q31	Tôi nâng cao trình độ tiếng Anh của mình bằng cách tự tìm những lỗi tiếng Anh của mình.
Q32	Khi có người nói tiếng Anh, tôi tập trung lắng nghe.
Q33	Tôi cố gắng tìm phương pháp để học tốt tiếng Anh hơn.
Q34	Tôi tự lập thời gian biểu để đảm bảo thời gian học tiếng Anh.
Q35	Tôi tìm người để luyện nói tiếng Anh.
Q36	Tôi tìm mọi cơ hội để có thể đọc tiếng Anh nhiều hơn.
Q37	Tôi có mục tiêu rõ ràng để nâng cao các kĩ năng nghe, nói , đọc, viết tiếng Anh của mình.
Q38	Tôi nghĩ về sự tiến bộ của mình trong quá trình học tiếng Anh.
Q39	Tôi cố gắng thư giãn khi có cảm giác sợ phải sử dụng tiếng Anh.
Q40	Dù sợ nói sai nhưng tôi vẫn động viên mình nói tiếng Anh.
Q41	Tôi tự thưởng cho mình khi tôi có tiến bộ trong việc học tiếng Anh.
Q42	Khi tôi học hoặc sử dụng tiếng Anh, tôi chú ý xem mình có căng thẳng hay lo lắng không.
Q43	Tôi ghi lại những cảm nhận học tiếng Anh của mình trong nhật kí.
Q44	Tôi kể người khác nghe cảm nhận của mình khi học tiếng Anh.
Q45	Nếu tôi nghe không hiểu người khác nói gì, tôi nhờ họ nói chậm hoặc nhắc lại.
Q46	Khi nói tiếng Anh, tôi nhờ người bản ngữ sửa giúp tôi lỗi sai.
Q47	Tôi luyện tập tiếng Anh với các bạn sinh viên khác.
Q48	Tôi nhờ người bản ngữ giúp đỡ.
Q49	Tôi đặt câu hỏi bằng tiếng Anh.
Q50	Tôi cố gắng tìm hiểu văn hóa Anh - Mỹ.